

Số: 69 /CBTT-VHTC

V/v: Công bố thông tin BCTC Quý IV/2015

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin.**

Mã chứng khoán: **THT.**

Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**

Điện thoại: **033 3835169.**

Fax: **033 3836120.**

Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Văn Tuyên.**

Địa chỉ: **Số 27 đường Minh Hà, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long - QN.**

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0913276694, 0333638797, 0333830356.**

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 của Công ty cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin được lập ngày 19/01/2016 bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán;
- + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính;

- Nội dung giải trình chênh lệch LNTT Quý IV năm 2015 tăng 10,243 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm ngoái. Kết quả kinh doanh trong quý IV/2015 lãi: 41,17 tỷ đồng (*Lợi nhuận trước thuế quý IV/2014 lãi: 30,93 tỷ đồng*).

- Toàn bộ báo cáo tài chính quý IV/2015 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: [www.hatucoal.vn](http://www.hatucoal.vn). (*Mục báo cáo tài chính*)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN, SGDCK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c);
- Lưu VT, Thư ký C.Ty.



**Người thực hiện công bố thông tin**  
**Trưởng phòng TPK**



**Phùng Văn Tuyên**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
**CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN**

Số: 72 /VHTC -KT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận trước thuế  
giữa báo cáo tài chính quý IV năm 2015 và báo  
cáo tài chính quý IV năm 2014

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2016


**Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước**

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin xin chân thành cảm ơn sự hợp  
tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian vừa qua.

Theo báo cáo tài chính Quý IV năm 2015 của Công ty, lợi nhuận trước thuế  
quý IV/2015 lãi: 41,17 tỷ đồng. So với quý IV/2014 lợi nhuận trước thuế của Công  
ty tăng 10,243 tỷ đồng tương ứng tăng 133% (lợi nhuận trước thuế quý IV/2014:  
30,93 tỷ đồng). Nguyên nhân lợi nhuận tăng của Công ty như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý IV năm 2015: 605.532 tr.đ,  
quý IV năm 2014: 684.963 tr.đ giảm 11,6 % so với cùng kỳ năm trước.

Giá vốn bán hàng quý IV năm 2015: 509.094 tr.đ, quý IV năm 2014:  
609.558 tr.đ giảm 16,5 % so với cùng kỳ năm trước. Tốc độ giảm giá vốn lớn hơn  
tốc độ giảm doanh thu dẫn đến lợi nhuận quý IV năm 2015 tăng so với lợi nhuận  
quý IV năm 2014.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa  
quý IV năm 2015 so với quý IV năm 2014. 

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KT, PTK.



**GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Hoàng Trung*



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP**

THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TĨU - VINACOMIN

MẪU SỐ B01-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Năm 2015**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A/TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>285.193.042.814</b>	<b>428.935.104.437</b>
<b>I-Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>68.094.435.779</b>	<b>3.369.327.264</b>
1.Tiền	111		3.094.435.779	3.369.327.264
2.Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	-
<b>II-Các khoản Đầu tư t/Chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2</b>	<b>0</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24.307.355.047</b>	<b>226.779.408.483</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	19.550.321.931	227.608.803.367
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		740.162.300	210.597.000
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	VI.4a	8.249.448.816	3.429.624.579
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(4.232.578.000)	(4.469.616.463)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.7</b>	<b>184.107.512.637</b>	<b>186.276.738.505</b>
1. Hàng tồn kho	141		184.738.375.532	186.782.075.592
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(630.862.895)	(505.337.087)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.683.739.351</b>	<b>12.509.630.185</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	8.683.739.351	12.386.341.172
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	123.289.013
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>430.943.100.128</b>	<b>297.229.059.044</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>113.714.005.798</b>	<b>95.510.550.274</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3.432.578.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	110.281.427.798	95.510.550.274
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>191.414.222.853</b>	<b>165.819.020.659</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	191.414.222.853	165.701.640.376
- Nguyên giá	222		1.165.999.516.047	1.079.379.536.737
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(974.585.293.194)	(913.677.896.361)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	117.380.283
- Nguyên giá	228		782.601.645	782.601.645
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(782.601.645)	(665.221.362)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.937.387.983</b>	<b>10.772.816.202</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	6.937.387.983	10.772.816.202
- Mua sắm			555.276	
- XD/CB dở dang			6.219.496.759	6.793.871.187
- SCL dở dang			717.335.948	3.978.945.015
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>118.877.483.494</b>	<b>25.126.671.909</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	118.667.002.080	24.916.190.495
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.14b	210.481.414	210.481.414
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>716.136.142.942</b>	<b>726.164.163.481</b>

NGUỒN VỐN	MS		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>449.408.335.038</b>	<b>468.588.430.663</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>447.272.653.255</b>	<b>446.506.616.263</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	159.118.705.315	203.601.317.049
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		290.263.204	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	196.205.174.184	19.045.460.284
4. Phải trả người lao động	314		61.511.847.925	59.762.388.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	0	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	6.785.250.116
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	34.366.886.186	15.166.427.221
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	0	86.339.992.908
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	45.240.992	42.161.754.721
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.734.535.449	13.644.025.520
+ Quỹ khen thưởng			5.714.487.963	5.224.852.863
+ Quỹ phúc lợi			8.200.897.497	5.789.368.035
+ Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản			1.391.649.989	2.148.054.622
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành			427.500.000	481.750.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.135.681.783</b>	<b>22.081.814.400</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		2.015.040.050	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	0	21.875.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		120.641.733	206.814.400
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>266.727.807.904</b>	<b>257.575.732.818</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.25a	<b>248.926.866.141</b>	<b>244.419.053.218</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	136.497.380.000	136.497.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136.497.380.000	136.497.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(46.818.182)	(46.818.182)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		79.373.060.548	79.373.060.548
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25c	33.103.243.775	28.595.430.852
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>17.800.941.763</b>	<b>13.156.679.600</b>
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		0	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	17.800.941.763	13.156.679.600
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>716.136.142.942</b>	<b>726.164.163.481</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



Nguyễn Hoàng Trung



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2015**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	605.532.725.869	684.963.435.612	2.328.611.757.266	2.372.730.860.910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		605.532.725.869	684.963.435.612	2.328.611.757.266	2.372.730.860.910
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	515.188.804.867	609.558.422.700	2.148.693.953.508	2.181.009.187.136
<i>T/đó: Chi phí khấu phục sự cố thiên tai mưa lũ</i>			<i>19.773.312.305</i>		<i>52.161.730.353</i>	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		90.343.921.002	75.405.012.912	179.917.803.758	191.721.673.774
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.460.082.866	156.075.107	1.680.864.451	433.399.156
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	900.711.172	2.576.673.344	6.920.198.165	14.074.401.527
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		900.711.172	2.576.673.344	6.920.198.165	14.074.401.527
+ Lãi vay ngắn hạn			52.971.344	1.193.346.866	2.553.297.946	6.703.159.657
+ Lãi vay dài hạn			847.739.828	1.383.326.478	4.366.900.219	7.371.241.870
8. Chi phí bán hàng	25	VII.9	3.783.508.928	3.488.336.396	11.096.719.878	11.384.660.924
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	45.405.935.353	40.172.305.184	139.812.280.750	130.671.297.593
10 Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		41.713.848.415	29.323.773.095	23.769.469.416	36.024.712.886
11. Thu nhập khác	31	VII.6	554.626.609	2.183.532.588	5.676.943.252	25.385.940.283
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.091.008.359	572.715.719	1.708.645.725	10.056.093.499
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(536.381.750)	1.610.816.869	3.968.297.527	15.329.846.784
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		41.177.466.665	30.934.589.964	27.737.766.943	51.354.559.670
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.393.961.665	6.859.239.717	5.655.604.866	10.943.233.658
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	(210.481.414)	0	(210.481.414)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		37.783.505.000	24.285.831.661	22.082.162.077	40.621.807.426
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.768	1.779	1.618	2.976
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Trung



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Năm 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.737.766.943	51.354.559.670
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02	101.065.188.238	108.562.483.402
- Các khoản dự phòng	03	125.525.808	66.265.172
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.914.910.166)	(12.919.152.866)
- Chi phí lãi vay	06	6.920.198.165	14.074.401.527
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	132.933.768.988	161.138.556.905
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	202.595.342.449	(44.670.982.825)
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10	2.043.700.060	15.134.240.146
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	100.695.684.282	69.568.515.367
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12	(90.048.209.764)	3.578.734.264
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.920.198.165)	(14.075.691.775)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.409.154.153)	(11.497.303.492)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.810.038.179	300.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(21.410.774.593)	(20.910.095.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	321.290.197.283	158.565.972.790
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(134.016.395.418)	(41.667.612.852)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	3.258.493.246	23.250.449.237
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	168.640.372	115.995.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(130.589.261.800)	(18.301.168.348)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	528.073.852.547	1.232.566.882.189
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(636.288.845.455)	(1.353.320.252.173)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.760.834.060)	(17.683.670.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(125.975.826.968)	(138.437.040.054)
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>			
50		64.725.108.515	1.827.764.388
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.369.327.264	1.541.562.876
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	68.094.435.779	3.369.327.264

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Trung

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Năm 2015*

### **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP:**

#### **1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.  
Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần: 136.497.380.000 đ tương đương 13.649.738 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng

#### **2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

#### **3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;



- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

## 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Cuối năm Tập đoàn quyết toán khoán chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoán chi phí năm 2015, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

## 6 Cấu trúc doanh nghiệp

## 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

### **Thông tin chung:**

Tổng số CBCVN có mặt đến 31/12/2015: 2.160 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 31/12/2015: 2.278 người

Tổng quỹ lương : 217.424.092.008 đồng

Tiền lương bình quân : 7.953.763 đ/người/ tháng

## II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 - Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

## III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### **1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT TĐCN than-K.S Việt Nam được BTC chấp thuận tại CV số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006 và thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

## IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

### **1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### **2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

#### **a Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu : là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chi



định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả : là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

### **3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền**

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

### **4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ Ktoán

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **a Chứng khoán kinh doanh**

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

#### **c Các khoản cho vay**

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

#### **d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết**

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

#### **đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

#### **e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính**

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

### **6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

#### **7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp GTTrị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT

Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

#### **8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 5-25 năm

- Máy móc, thiết bị : 3-10 năm

- Phương tiện vận tải : 6-10 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3-5 năm

#### **9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

#### **10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

#### **11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

#### **12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã



trích, kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

**15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

**17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

**18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

**19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các

khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

**20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.



- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

#### **21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán : " Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

#### **22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho

#### **23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

#### **24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

#### **25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2015 Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN 20% đối với SX chính và thuế suất 22% hiện hành đối với thu nhập từ hoạt động khác.

Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận theo phương án trình Tập đoàn. Sau khi được phê duyệt Công ty sẽ điều chỉnh khi có quyết định của Hội đồng thành viên thông qua.

#### **26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

TM	Danh mục	Cuối năm	Đầu năm
<b>1</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
	- Tiền mặt	1.409.607.800	2.121.433.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.578.045.779	1.247.894.264
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	65.000.000.000	0
	<b>Cộng</b>	<b>67.987.653.579</b>	<b>3.369.327.264</b>
<b>2</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính</b>		
<b>3</b>	<b>Phải thu của khách hàng</b>		
<b>a</b>	<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>44.071.062.653</b>	<b>224.176.225.367</b>
	- Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	<b>43.554.518.775</b>	<b>198.789.532.807</b>
	+ Công ty tuyển than Hòn Gai	4.191.666.711	40.176.508.678
	+ Công ty kho vận Hòn Gai	28.000.000.000	158.613.024.129
	- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	7.285.328.064	
	- Công ty Xây lắp MT Nhân Cơ	4.077.524.000	
	- Các khoản phải thu của khách hàng	516.543.878	25.386.692.560
	- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		4.966.242.063
	- Công ty Xây lắp MT Nhân Cơ		1.868.499.967
	- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm	344.816.472	353.317.312
	- Công ty TNHH MTV Nhà hạ tầng		237.038.463
	- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê		17.611.692.358
	- Công ty Cổ phần Than Núi Béo		269.852.939
	- Cty Chế biến than QN-TKV	13.422.499	
	- Công ty than Hòn Gai	158.304.907	
	- Các đối tượng khác		80.049.458
	<b>Cộng</b>	<b>44.071.062.653</b>	<b>224.176.225.367</b>
<b>b</b>	<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>3.432.578.000</b>	<b>3.432.578.000</b>
	- Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	3.432.578.000	3.432.578.000
	- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	3.432.578.000	3.432.578.000
<b>c</b>	<b>là các bên liên quan (Cùng Tập đoàn)</b>	<b>149.690.324.992</b>	<b>224.096.175.909</b>
	+ Công ty tuyển than Hòn Gai	68.822.247.727	40.176.508.678
	+ Công ty kho vận Hòn Gai	77.564.678.013	158.613.024.129
	- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	475.262.884	4.966.242.063
	- Công ty Xây lắp MT Nhân Cơ	2.038.762.000	1.868.499.967
	- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm	443.032.564	353.317.312
	- Công ty TNHH MTV Nhà hạ tầng	237.038.463	237.038.463
	- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê		17.611.692.358
	- Công ty Cổ phần Than Núi Béo		269.852.939
	- Công ty Chế biến Than Q/Ninh	7.559.798	1.465.675
	- Cty CP XNK than - Viancomin	101.743.543	
	<b>Cộng</b>	<b>149.690.324.992</b>	<b>224.097.641.584</b>

4	Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm			
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
a	<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.449.448.816</b>	-	<b>2.629.624.379</b>	-		
	- Phải thu về cổ phần hóa						
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-					
	- Phải thu người lao động	1.354.503.195		1.559.499.130			
	+ Tiền ăn CN+ Đặc hại	1.250.685.000		1.355.370.000			
	+ Phải thu tiền CBCNV bồi thường	9.660.000		6.000.000			
	+ Phải thu tiền thuế TNCN			186.633.223			
	+ Phải thu tiền quá mức CBCNV	11.211.292		5.410.607			
	+ Tiền thuộc phải thu CBCNV	484.105		2.433.800			
	+ Tiền điện thoại phải thu CBCNV	10.834.800		3.651.500			
	+ Phải thu tạm ứng của CBCNV	66.625.000					
	+ Phải thu tiền thuế xe	5.002.998					
	- Kỳ cược, ký quỹ						
	- Cho mượn						
	- Các khoản chi hộ	218.038.183		215.653.255			
	+ Phải thu tiền thuế của cơ quan y tế	218.038.183		215.653.255			
	- Phải thu khác	5.876.907.438		854.471.994			
b	<b>Dài hạn</b>	<b>111.081.427.798</b>	<b>(800.000.000)</b>	<b>96.310.550.274</b>	<b>(800.000.000)</b>		
	- Phải thu về cổ phần hóa						
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia						
	- Phải thu người lao động						
	- Kỳ cược, ký quỹ	107.513.671.000		94.074.462.000			
	+ Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ MT tỉnh QN	107.513.671.000		94.074.462.000			
	- Cho mượn						
	- Các khoản chi hộ						
	- Phải thu khác	3.567.756.798	(800.000.000)	2.236.088.274	(800.000.000)		
	<b>Cộng(a+b)</b>	<b>118.530.876.614</b>	<b>(800.000.000)</b>	<b>98.940.174.653</b>	<b>(800.000.000)</b>		
5	Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm			
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
a	Tiền và các khoản tương đương tiền						
b	Hàng tồn kho						
c	Tài sản xê định						
d	Tài sản khác						
6	Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
	- Công ty CP phát triển dự án Biển Đông	3.432.578.000			3.432.578.000		
	- Tiền đặt cọc cho dự án Biển Đông	800.000.000			800.000.000		
	- Cty TNHH ITV nhà hạ tầng-Vinacomin				237.038.463		
	- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
	- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
	<b>Cộng</b>	<b>4.232.578.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.469.616.463</b>	<b>0</b>	
7	Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
	- Hàng mua đang đi trên đường	0					
	- Nguyên liệu, vật liệu	11.119.304.862	(630.862.895)	13.017.099.379	(505.337.087)		
	- Công cụ, dụng cụ	39.755.000		98.810.469			
	- Chi phí SXKD dở dang	85.594.388.651		50.562.446.392			
	- Thành phẩm	87.984.927.019		123.103.719.352			
	<b>Cộng</b>	<b>184.738.375.532</b>	<b>(630.862.895)</b>	<b>186.782.075.592</b>	<b>(505.337.087)</b>		



8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-	-	-
	<b>Cộng</b>	-	-	-	-
b	Xây dựng cơ bản dở dang	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	- Mua sắm	555.276		39.198.538	
	+ Dự án đầu tư thiết bị Văn phòng	555.276		39.198.538	
	- Xây dựng cơ bản	6.219.496.759		6.754.672.649	
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP	1.415.444.196		1.415.444.196	
	+ Đường giao thông từ mỏ than Hà Tu ra khai trường Núi Béo	-		655.719.951	
	+ DA DT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	4.737.263.296		4.586.473.339	
	+ DA đầu tư di chuyển cụm sàng Ci than 1	23.077.613		97.035.163	
	+ Cải hoán xe CAT 773 E số 112	25.000.000			
	+ Chi phí tư vấn lập DADT phục hồi TB khai thác năm 2015	18.711.654			
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP	1.415.444.196			
	- Sửa chữa lớn TSCĐ	717.335.948		3.978.945.015	
	+ Máy khoan xoay cầu số 6	-		1.659.702.130	
	+ Máy xúc EKG số 12	-		2.100.552.785	
	+ Sàng số 6	-		218.690.100	
	+ Trung tu sàng 4	32.188.352			
	+ Trung tu Máy khoan XC số 10	685.147.596			
	<b>Cộng</b>	<b>6.937.387.983</b>		<b>10.772.816.202</b>	

#### 9 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	148.765.779.322	294.274.551.503	625.927.946.615	7.920.976.619	2.490.282.678	1.079.379.536.737
- Mua trong năm		5.331.181.586	64.347.663.184	647.649.133	159.198.538	70.485.692.441
- Đầu tư XDCB hoàn thành	38.071.352.453	5.006.013.875	16.617.908.430			59.695.274.758
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	1.266.857.373	19.003.858.820	22.706.709.551	448.265.045	135.297.100	43.560.987.889
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>185.570.274.402</b>	<b>285.607.888.144</b>	<b>684.186.808.678</b>	<b>8.120.360.707</b>	<b>2.514.184.116</b>	<b>1.165.999.516.047</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	94.533.387.964	258.227.711.461	551.971.895.872	6.454.618.386	2.490.282.678	913.677.896.361
- Khấu hao trong năm	16.836.954.415	30.648.966.452	55.236.118.920	1.145.749.171	88.372.313	103.956.161.271
<i>Điều: Do trích khấu hao</i>	<i>11.914.773.766</i>	<i>30.648.966.452</i>	<i>55.236.118.920</i>	<i>1.039.376.304</i>	<i>88.372.313</i>	<i>100.947.807.955</i>
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	754.633.922	19.003.858.820	22.706.709.551	448.265.045	135.297.100	43.048.764.438
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>110.615.708.457</b>	<b>269.872.819.093</b>	<b>584.501.305.241</b>	<b>7.152.102.512</b>	<b>2.443.357.891</b>	<b>974.585.293.194</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	54.232.391.358	36.046.840.042	73.956.050.743	1.466.358.233	0	165.701.640.376
- Tại ngày cuối năm	74.954.565.945	15.735.069.051	99.685.503.437	968.258.195	70.826.225	191.414.222.853

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã đúng thể chấp, cầm cố các khoản vay : 63.254.336.026

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 770.073.267.093

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 6.517.592.827

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	.....	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	412.601.645			150.000.000	220.000.000	782.601.645
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	412.601.645	0	0	150.000.000	220.000.000	782.601.645
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	412.601.645			73.118.280	179.501.437	665.221.362
- Khấu hao trong năm				76.881.720	40.498.563	117.380.283
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	412.601.645	0	0	150.000.000	220.000.000	782.601.645
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	76.881.720	40.498.563	117.380.283
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

782.601.645

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						



## 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a Bất động sản đầu tư cho thuê</b>					
- Nguyên giá					
- Giá trị hao mòn					
- Giá trị còn lại					
<b>Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ</b>					
<b>b tăng giá</b>					
- Nguyên giá					
- Tôn thất do suy giảm giá trị					
- Giá trị còn lại					
<b>13</b>	<b>Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>		
<b>a</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.683.739.351</b>	<b>12.386.341.172</b>		
	- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	-			
	- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-			
	- Chi phí đi vay	-			
	- Các khoản khác	8.683.739.351	12.386.341.172		
	+ Vật tư chờ phân bổ	8.683.739.351	12.386.341.172		
	+ CCDC và tài sản khác				
<b>b</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>118.667.002.080</b>	<b>24.916.190.495</b>		
	- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-			
	- Chi phí mua bảo hiểm	-			
	- Các khoản khác	118.667.002.080	24.916.190.495		
	+ CCDC (bộ đàm) chờ phân bổ năm 2013	-	141.237.913		
	+ CCDC (Hệ thống giao ban trực tuyến 2013)	-	142.812.500		
	+ SCL hoàn thành năm 2014	-	16.640.595.086		
	+ Phân bổ bàn ghế đồ dùng VP năm 2014	35.718.750	178.593.750		
	+ Phân bổ xe máy xuất dùng cho KCS	0	9.553.523		
	+ Công cụ dụng cụ năm 2014	122.320.207	244.640.417		
	+ SCL hoàn thành năm 2015	21.414.044.469			
	+ CP môi trường thuộc PA cải tạo (MT)	0	2.464.036.587		
	+ CP đền bù đất P.vụ đồ thời năm 2013-2015	0	778.987.918		
	+ CP thuê lập D/án DTPT mô G/đoạn 2012-2015	0	267.776.591		
	+ CP thuê lập D/án và duy trì PTSX 2012-2018	0	98.877.677		
	+ CP thuê lập D/án D/chính C/suất mô 2012-2018	580.483.014	947.103.867		
	+ C/phi thuê Cty TNHH 1TV Lâm nghiệp trồng, chăm sóc và B/vệ rừng từ 2014 đến 2017	1.373.349.124	3.001.974.666		
	+ CP lập thiết kế mô thuộc dự án DT phát triển mô	276.640.735			
	+ Vật tư chờ phân bổ năm 2015	4.533.074.902			
	+ CCDC và TS khác	337.222.500			
	+ Quyền khai thác K/sản	89.994.148.379			
	<b>Cộng(a+b)</b>	<b>127.350.741.431</b>	<b>37.302.531.667</b>		

14	Tài sản khác						
a	Ngắn hạn						
b	Dài hạn		210.481.414			210.481.414	
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		210.481.414			210.481.414	
	Cộng		210.481.414			210.481.414	
15	Vay và nợ thuế tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	0	0	472.503.852.547	538.943.845.455	66.439.992.908	66.439.992.908
b	Vay dài hạn	0	0	55.570.000.000	97.345.000.000	41.775.000.000	41.775.000.000
	Cộng	0	0	528.073.852.547	636.288.845.455	108.214.992.908	108.214.992.908
c	Các khoản nợ thuế tài chính						
	Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
	- Từ 1 năm trở xuống						
	- Từ 1 năm đến 5 năm						
	- Trên 5 năm						
d	Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm			
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
	- Vay						
	- Nợ thuế tài chính						
	- Lệ phí chun thanh toán						
	Cộng	0	0	0	0		
d	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan						
16	Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm			
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	159.118.705.315	159.118.705.315	203.601.317.049	203.601.317.049		
	- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	0	0	38.854.801.926	38.854.801.926		
	+ Cty cổ phần than Núi Béo		0	38.854.801.926	38.854.801.926		
	- Phải trả cho các đối tượng khác	159.118.705.315	159.118.705.315	164.746.515.123	164.746.515.123		
b	Các khoản phải trả người bán dài hạn	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050		
	- Khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	0	-	-		
	- Phải trả cho các đối tượng khác	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050		
	Cộng	161.133.745.365	161.133.745.365	205.616.357.099	205.616.357.099		
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
	- Khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn	-					
	- Phải trả cho các đối tượng khác	-					
d	Phải trả người bán là các bên liên quan						
	Cộng						



		Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
17	<b>Thuế &amp; các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
<i>a</i>	<i>Phải nộp</i>				
	- Thuế GTGT	9.707.615.520	78.899.972.955	84.077.034.382	4.530.554.093
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.147.510.952	5.655.604.866	5.409.154.153	3.393.961.665
	- Thuế thu nhập cá nhân	-123.289.013	790.962.825	667.673.812	0
	- Thuế thu nhập cá nhân (thu hộ - khấu trừ 10%)		28.275.000	28.275.000	-
	- Thuế tài nguyên	4.640.248.812	212.219.907.588	109.401.865.274	107.458.291.126
	- Thuế bảo vệ môi trường		80.869.800	49.599.400	31.270.400
	- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		13.491.784.287	13.491.784.287	0
	- Các loại thuế khác		1.407.740.000	1.407.740.000	0
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.550.085.000	196.735.842.900	117.494.831.000	80.791.096.900
	<b>Cộng</b>	<b>18.922.171.271</b>	<b>509.310.960.221</b>	<b>332.027.957.308</b>	<b>196.205.174.184</b>
<i>b</i>	<i>Phải thu</i>				
	- Thuế thu nhập cá nhân				
	<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

		Cuối năm	Đầu năm
18	<b>Chi phí phải trả</b>		
<i>a</i>	<i>Ngắn hạn</i>	<b>0</b>	<b>42.161.754.721</b>
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
	- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán, thành phẩm BĐS đã bán		
	- Các khoản trích trước khác	0	42.161.754.721
	+ <i>Quyền khai thác khoáng sản</i>	0	42.161.754.721
<i>b</i>	<i>Dài hạn</i>		
	- Lãi vay		
	- Các khoản khác ( chi tiết từng khoản)		
	<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>42.161.754.721</b>
19	<b>Phải trả khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>a</i>	<i>Ngắn hạn</i>		
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		
	- Kinh phí công đoàn	209.166.295	41.382.625
	- Bảo hiểm xã hội	0	

	- Bảo hiểm y tế (để lại Công ty)		110.143.927		129.718.927		
	- Bảo hiểm thất nghiệp		0				
	- Kinh phí Đảng		255.238.518		311.898.618		
	- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn						
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		7.532.470.895		9.418.659.661		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		6.259.866.551		5.264.767.390		
	<b>Cộng</b>		<b>14.366.886.186</b>		<b>15.166.427.221</b>		
<b>b</b>	<b>Dài hạn</b>		<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>		
	- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn						
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
<b>c</b>	<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>						
<b>20</b>	<b>Doanh thu chưa thực hiện</b>		<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>		
<b>a</b>	<b>Ngắn hạn</b>						
	- Doanh thu nhận trước						
	- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông						
	- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
	<b>Cộng</b>		<b>0</b>		<b>0</b>		
<b>b</b>	<b>Dài hạn</b>						
	- Doanh thu nhận trước						
	- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông						
	- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
<b>c</b>	<b>Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>						
<b>21</b>	<b>Phát hành trái phiếu</b>		<b>Cuối năm</b>			<b>Đầu năm</b>	
		<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
21.1	Trái phiếu thường						
<b>a</b>	<b>Trái phiếu phát hành</b>						
<b>b</b>	<b>Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ</b>						
21.2	Trái phiếu chuyển đổi						
<b>a</b>	<b>Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ</b>						
<b>b</b>	<b>Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ</b>						
<b>c</b>	<b>Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ</b>						
<b>d</b>	<b>Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ</b>						
<b>e</b>	<b>Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ</b>						
<b>g</b>	<b>Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (Theo từng loại trái phiếu)</b>						



22	<b>Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>		
23	<b>Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a	<b>Ngắn hạn</b>	45.240.995	0
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng tái cơ cấu		
	- Dự phòng phải trả khác	45.240.995	0
	+ Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	45.240.995	
	+ Trích trước chi phí SCL	0	
	+ Trích trước chi tiêu công nghệ	0	0
	+ Trích trước chi phí SCL	0	
	<b>Cộng</b>	<b>45.240.995</b>	<b>0</b>
b	<b>Dài hạn</b>		
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng tái cơ cấu		
	- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
	<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
24	<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
a	<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
b	<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	136.497.380.000	(46.818.182)		78.693.126.086			13.483.436.696		228.627.124.600
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							15.791.928.618		15.791.928.618
- Tăng khác				679.934.462					679.934.462
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							679.934.462		679.934.462
<b>Số dư đầu năm nay</b>	136.497.380.000	(46.818.182)		79.373.060.548			28.595.430.852		244.419.053.218
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							4.507.812.923		4.507.812.923
- Tăng khác				159.198.539					159.198.539
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							159.198.539		159.198.539
<b>Số dư cuối năm nay</b>	136.497.380.000	(46.818.182)	0	79.532.259.087	0	0	32.944.045.236	0	248.926.866.141

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (CPNN)	69.613.663.800	69.613.663.800
- Vốn góp của các đối tượng khác (CPPT)	66.883.716.200	66.883.716.200
<b>Cộng</b>	<b>136.497.380.000</b>	<b>136.497.380.000</b>



	Năm nay	Năm trước
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	136.497.380.000	136.497.380.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.824.869.000	17.744.659.400
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	13.649.738	13.649.738
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.649.738	13.649.738
+ Cổ phiếu phổ thông	13.649.738	13.649.738
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.649.738	13.649.738
+ Cổ phiếu phổ thông	13.649.738	13.649.738
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>đ) Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	6.824.869.000	17.744.659.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....	6.824.869.000	17.744.659.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>112.476.304.323</b>	<b>107.968.491.400</b>
- Quỹ đầu tư phát triển:	33.103.243.775	28.595.430.852
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	79.373.060.548	79.373.060.548
<b>g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</b>		

		Năm nay	Năm trước
26	<b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>		
	Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
	(Đ/giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)		
27	<b>Chênh lệch tỷ giá</b>		
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28	<b>Nguồn kinh phí</b>	<b>17.800.941.763</b>	<b>13.156.679.600</b>
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm(Nguồn K/phí đã hình thành TS)	17.800.941.763	13.156.679.600
29	<b>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a	Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Từ 1 năm trở xuống		
	- Trên 1 năm đến 5 năm		
	- Trên 5 năm		
b	Tài sản nhận giữ hộ		
	- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác		
	- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
d	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
30	<b>Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.</b>		
VII	<b>Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD</b>		
TM	<b>Danh mục</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
t	<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a	Doanh thu	2.335.969.564.969	2.372.730.860.910
	- Doanh thu bán hàng	2.241.838.495.811	2.319.526.990.500
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.131.069.158	53.203.870.410
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
	+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
	+ Tổng Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
	<b>Cộng</b>	<b>2.335.969.564.969</b>	<b>2.372.730.860.910</b>



		Năm nay	Năm trước
b	Doanh thu đối với các bên liên quan		
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	844.339.737.320	743.664.594.294
	- Công ty kho vận Hòn Gai	1.383.344.100.894	1.575.862.396.206
	<b>Cộng</b>	<b>2.227.683.838.214</b>	<b>2.319.526.990.500</b>
c	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
	- Chiết khấu thương mại		
	- Giảm giá hàng bán		
	- Hàng bán bị trả lại		
3	<b>Giá vốn hàng bán</b>		
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.063.911.502.331	2.129.002.535.465
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	84.782.451.177	52.006.651.671
	- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	
	<b>Cộng</b>	<b>2.148.693.953.508</b>	<b>2.181.009.187.136</b>
4	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	168.640.372	115.995.267
	- Lãi bán các khoản đầu tư		
	- Cổ tức lợi nhuận được chia		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá		
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.512.224.079	317.403.889
	<b>Cộng</b>	<b>1.680.864.451</b>	<b>433.399.156</b>
5	<b>Chi phí tài chính</b>		
	- Lãi tiền vay	6.920.198.165	14.074.401.527
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất Đ/tư	-	
	- Chi phí tài chính khác	-	
	- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	
	<b>Cộng</b>	<b>6.920.198.165</b>	<b>14.074.401.527</b>
6	<b>Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	3.274.344.496	21.310.409.844
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		
	- Tiền phạt thu được	46.622.556	247.404.700
	- Thuế được giảm		
	- Các khoản khác	2.355.976.200	3.828.125.739
	<b>Cộng</b>	<b>5.676.943.252</b>	<b>25.385.940.283</b>
7	<b>Chi phí khác</b>		
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	8.614.620.650
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt	6.258.986	13.180.944
	- Các khoản khác	1.702.386.739	1.428.291.905
	<b>Cộng</b>	<b>1.708.645.725</b>	<b>10.056.093.499</b>

		Năm nay	Năm trước
<b>8</b>	<b>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý</b>		
<i>a</i>	<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
	+ Tiền lương	29.429.715.568	33.114.507.333
	+ Chi phí khác bằng tiền	99.524.540.670	82.963.165.991
	- Các khoản chi phí QLDN khác		
	+ Nguyên vật liệu	400.795.231	1.056.282.049
	+ Nhiên liệu	168.205.580	1.349.399.387
	+ Động lực	855.360.408	658.863.506
	+ BHXH, KPCĐ	3.640.852.576	4.320.363.522
	+ Tiền ăn ca	1.877.630.173	1.913.772.418
	+ Chi phí đồ dùng văn phòng	1.484.118.773	1.569.900.313
	+ Khấu hao TSCĐ	1.856.714.906	2.504.540.331
	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	574.346.865	1.220.502.743
	<b>Cộng</b>	<b>139.812.280.750</b>	<b>130.671.297.593</b>
<i>b</i>	<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
	+ Tiền lương	6.743.879.269	7.430.138.900
	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.165.852.724	1.062.719.459
	+ Chi phí khác bằng tiền		
	- Các khoản chi phí bán hàng khác		
	+ Nguyên vật liệu	5.790.000	34.012.000
	+ Nhiên liệu	17.756.181	22.667.072
	+ Động lực		
	+ BHXH, KPCĐ	822.571.208	873.347.300
	+ Tiền ăn ca	482.555.709	476.096.000
	+ Khấu hao TSCĐ	810.435.892	530.609.019
	+ Chi phí khác bằng tiền	1.047.878.895	955.071.174
	<b>Cộng</b>	<b>11.096.719.878</b>	<b>11.384.660.924</b>
<i>c</i>	<i>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</i>		
<b>9</b>	<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	478.048.000.915	556.786.635.571
	- Nguyên vật liệu	268.777.373.969	261.137.309.770
	- Nhiên liệu	172.155.498.923	263.271.090.318
	- Động lực	37.115.128.023	32.378.235.483
	Chi phí nhân công	259.099.156.768	267.244.298.329
	- Tiền lương	217.650.211.487	225.540.716.000
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	27.813.633.280	28.210.692.911
	- Ăn ca	13.635.312.001	13.492.889.418
	Chi phí khấu hao TSCĐ	101.065.188.238	108.386.243.925
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.023.929.394.460	921.328.206.780
	Chi phí khác bằng tiền	446.290.286.082	473.493.406.408
	<b>Cộng</b>	<b>2.308.432.026.463</b>	<b>2.327.238.791.013</b>



10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.655.604.866	10.731.504.893
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản CL tạm thời phải chịu thuế		
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
	<b>Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo</b>		
1	<b>LCTT trong tương lai</b>		
	- Mua TS bằng cách nhân các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
	- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2	<b>Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>		
3	<b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	528.073.852.547	1.232.566.882.189
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	528.073.852.547	1.232.566.882.189
4	<b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	636.288.845.455	1.353.320.252.173
	- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	636.288.845.455	1.353.320.252.173

IX Những thông tin khác:

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Trung

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
*Luỹ kế đến tháng 12 năm 2015*

**PHẦN I: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I / Thuế</b>	<b>10</b>	<b>17.372.086.271</b>	<b>56.154.422.742</b>	<b>10.079.499.400</b>	<b>312.575.117.321</b>	<b>214.533.126.308</b>	<b>115.414.077.244</b>
1- Thuế giá trị gia tăng	11	9.707.615.520	4.958.699.908	10.000.000.000	78.899.972.955	84.077.034.382	4.530.554.093
2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0	0	0
3 - Thuế xuất, nhập khẩu	13		0	0	0	0	0
4 - Thuế thu nhập DN năm 2015			3.393.961.665	0	5.655.604.866	2.261.643.201	3.393.961.665
5 - Thuế thu nhập DN năm 2014		3.147.510.932	0	0	0	3.147.510.932	0
6- Thuế TN cá nhân năm 2015			0	16.000.000	325.618.947	325.618.947	0
7- Thuế TN cá nhân năm 2014		-123.289.013	0	0	228.011.393	104.722.380	0
8- Thuế TNCN từ cổ tức năm 2014			0	0	237.332.485	237.332.485	0
9- Thuế TN cá nhân (khấu trừ 10%)			0	0	28.275.000	28.275.000	0
10- Thuế tài nguyên		4.640.248.812	47.756.590.769	0	212.219.907.588	109.401.865.274	107.458.291.126
11- Thuế BV môi trường			31.270.400	49.599.400	80.869.800	49.599.400	31.270.400
12- Tiền thuế đất			0	0	12.450.424.123	12.450.424.123	0
13- Thuế SD đất phi nông nghiệp			0	0	1.041.360.164	1.041.360.164	0
14- Các loại thuế khác	18	0	13.900.000	13.900.000	1.407.740.000	1.407.740.000	0
+ Thuế môn bài			0	0	3.000.000	3.000.000	0
+ Thuế trước bạ			13.900.000	13.900.000	1.404.740.000	1.404.740.000	0
<b>II / C/khoản phí, lệ phí và khác</b>	<b>30</b>	<b>1.550.085.000</b>	<b>98.868.887.500</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>196.735.842.900</b>	<b>117.494.831.000</b>	<b>80.791.096.900</b>
1- Các khoản phụ thu	31		0	0	0	0	0
2- Phí quyền khai thác khoáng sản	32		96.958.233.100	20.000.000.000	176.958.233.100	100.000.000.000	76.958.233.100
3- Phí bảo vệ môi trường	33	1.550.085.000	1.910.574.400	0	19.777.609.800	17.494.831.000	3.852.863.800
4- Các khoản khác	34		0	0	0	0	0
		0	0	0	0	0	0
<b>CỘNG (40=10+30)</b>	<b>40</b>	<b>18.922.171.271</b>	<b>155.023.230.242</b>	<b>30.079.499.400</b>	<b>509.310.960.221</b>	<b>332.027.957.308</b>	<b>196.205.174.184</b>



